

**BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG**

**Tháng: 5 (Đợt 2)**

**1. Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

**2. Ngày quan trắc:** 23 – 24/05/2020

**Ngày cung cấp TT:** 24/05/2020

**3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Như Trác	Công đóng.
2	2	Công Hữu Bị	Công đóng.
3	3	Công Cốc Thành	Mở
4	4	Công sông Chanh	Công đóng
5	5	Công Nhâm Tràng	Công đóng.
6	6	Công Kinh Thanh	Công đóng.
7	7	Công Cỏ Đam	Công đóng.
8	8	Công Vĩnh Trị	Công đóng.
9	12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Đập đóng.
10	13	TB Triệu Xá (sông Châu Giang)	Công đóng.
11	15	Đập Biên Hòa	Đập đóng.
12	16	Đập Vùa (CG12)	Đập đóng.

**4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 20 vị trí

**5. Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

**Người cung cấp thông tin:** Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

**6. Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

### Bảng tóm tắt:

**Căn cứ theo các quy chuẩn:** QCVN 08:2015 và kết quả đo đạc tại hiện trường, nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

**Các vị trí đạt giới hạn A1:** Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có vị trí nào.**

**Các vị trí đạt giới hạn A2:** Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Cống Như Trác, Cổng Hữu Bị, Cổng Vĩnh, Trì, Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21), Cầu đường 10 với sông Sắt, TB Triệu Xá (sông Châu Giang), Cầu Chủ (sông Châu Giang).**

**Các vị trí đạt giới hạn B1:** Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Cổng Cốc Thành, Cổng Sông Chanh, Cổng Nhâm Tràng, Cổng Kinh Thanh, Cổng Cổ Đam, Đầu kênh T3, Đập An Bài (sông Châu Giang), Đập La Chợ, Đập Biên Hòa, Đập Vùa (CG12), Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy), Đầu kênh C19, Đầu kênh T6.**

**Các vị trí đạt giới hạn B2:** Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt các giới hạn trên.**

**Các vị trí không đạt các giới hạn trên:** Không dùng được cho các mục đích trên: Không có vị trí nào.

### Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<b>QCVN 08:2015 A1</b>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<b>QCVN 08:2015 A2</b>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<b>QCVN 08:2015 B1</b>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<b>QCVN 08:2015 B2</b>				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cống Như Trác	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.	Trời oi nóng, t° = 32°C, độ ẩm 75%, gió ĐB 24 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, cống đóng. Mục nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.	7.24	8.4	5.9	0.2	0.140	0.722	286	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
											thủy sinh.
2	Cống Hữu Bị	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.	Trời oi nóng, t° = 33°C, độ ẩm 71%, gió ĐB 24 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước trong nội đồng màu xanh lục, nước ngoài sông màu vàng lục.	7.79	7.6	5.96	0.1	0.093	0.657	235	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
3	Cống Cốc Thành	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.	Trời nắng, t° = 29°C, độ ẩm 86%, gió ĐB 28 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy vừa, đang tiêu nước ra sông. Trên mặt nước nhiều bèo trôi. Nước màu vàng lục. Cống mở.	7.36	9.2	4.32	0.3	0.202	1.607	414	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
4	Cống Sông Chanh	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.	Trời oi nóng, t° = 32°C, độ ẩm 82%, gió ĐB 29 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy. Khu vực bể hút trạm bơm đang được nạo vét. Mực nước nội	7.33	54.7	4.75	0.5	0.559	2.340	656	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)		
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2			
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5			
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10			
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15			
			đồng cao hơn ngoài sông. Thượng lưu cống dồn ứ nhiều rác thải. Nước màu đỏ đục. Cống đóng.									thủy sinh.
5	Cống Nhâm Tràng	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.	Trời nắng, t° = 39°C, độ ẩm 45%, gió TN 17 km/h, mật độ mây 97%. Cống đóng, không có dòng chảy, trạm bơm không hoạt động. Mục nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Hạ lưu cống nhiều bèo. Nước màu vàng lục.	7.32	10.26	4.26	0.2	0.218	1.629	356	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>	
6	Cống Kinh Thanh	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm.	Trời nắng, t° = 39°C, độ ẩm 44%, gió TN 17 km/h, mật độ mây 98%. Cống đóng, không có dòng chảy. Mục nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Thượng lưu cống dày đặc bèo. Nước màu vàng lục.	7.47	11.3	4.18	0.2	0.373	1.514	389	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>	
7	Cống Cổ Đam	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cổ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên.	Trời nắng, t° = 39°C, độ ẩm 45%, gió TN 18 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy,	7.56	12.6	4.09	0.2	0.249	1.616	402	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều</b>	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
			cổng đóng, trạm bơm không hoạt động. Mục nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.								kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
8	Cổng Vĩnh Trị	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản.	Trời oi nóng, t° = 31°C, độ ẩm 80%, gió ĐB 28 km/h, mật độ mây 100%. Cổng đóng, không có dòng chảy. Mục nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Hạ lưu cồng dồn ứ bèo và rác gần cửa cồng. Nước màu vàng lục.	7.48	6.3	5.4	0.3	0.109	1.085	387	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
9	Đầu kênh T3	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành.	Trời nắng, t° = 30°C, độ ẩm 82%, gió ĐB 28 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm, hướng về Sông Chanh. Trên mặt nước có nhiều bèo. Nước màu vàng lục.	6.99	10.2	4.5	0.3	0.186	0.959	422	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.	Trời oi nóng, t° = 32°C, độ ẩm 78%, gió ĐB 27 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, nước đứng. Hai bên bờ	8.03	9.7	5.35	0.2	0.155	0.871	321	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
			sông có bèo. Nước màu xanh lục.								kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho phía Nam Huyện Ý Yên.	Trời nắng, t° = 32°C, độ ẩm 80%, gió ĐB 28 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, hai bên bờ sạch. Nước màu xanh trong.	7.86	11.3	5.21	0.2	0.186	1.319	286	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.	Trời oi nóng, t° = 32°C, độ ẩm 77%, gió ĐB 25 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, đập đóng. Thượng lưu đập dày đặc bèo. Nước màu xanh lục.	7.01	9.2	4.54	0.2	0.148	0.833	319	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
13	TB Triệu Xá (sông Châu Giang)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục và Huyện thanh Liêm.	Trời nắng nóng, t° = 38°C, độ ẩm 47%, gió TN 18 km/h, mật độ mây 98%. Cống đóng, không có dòng chảy, trạm bơm không hoạt động. Mục	7.48	6.2	5.73	0.3	0.280	1.962	419	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
			nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.								<b>động, thực vật thủy sinh.</b>
14	Đập La Chợ	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.	Trời oi nóng, t° = 32°C, độ ẩm 76%, gió ĐB 24 km/h, mật độ mây 100%. Nước đứng, không có dòng chảy. Chân đập có nhiều rác thải sinh hoạt. Nước màu vàng lục.	7.06	12.4	4.82	0.2	0.085	1.035	286	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
15	Đập Biên Hòa	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Bình Lục.	Trời oi nóng, t° = 32°C, độ ẩm 78%, gió ĐB 27 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, đập đóng. Nước màu xanh lục.	7.86	10.2	4.36	0.2	0.218	1.051	418	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
16	Đập Vùa (CG12)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.	Trời oi nóng, t° = 33°C, độ ẩm 71%, gió ĐB 24 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, đập đóng. Chân đập nhiều rác thải sinh hoạt. Nước màu xanh lục.	7.26	14.6	4.02	0.2	0.365	1.206	378	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
											<b>thủy sinh.</b>
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân.	Trời oi nóng, t° = 32°C, độ ẩm 76%, gió ĐB 24 km/h, mật độ mây 100%. Nước đứng, không có dòng chảy. Chân cầu có nhiều bèo. Nước màu xanh lục. Khu vực lấy mẫu nhận nước thải chăn nuôi xã Ngọc Lũ.	7.41	19.5	5.2	0.3	0.210	1.148	407	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm.	Trời oi nóng, t° = 32°C, độ ẩm 78%, gió ĐB 27 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, nước đứng. Chân cầu có bèo. Nước màu vàng lục.	7.47	10.7	4.18	0.2	0.357	1.472	428	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
19	Đầu kênh C19	Đánh giá nhanh chất lượng nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện.	Trời oi nóng, t° = 30°C, độ ẩm 84%, gió ĐB 29 km/h, mật độ mây 100%. Nước đứng, không có dòng chảy. Khu vực lấy mẫu tiếp nhận nước thải KCN Bảo Minh. Nước màu vàng	7.58	9	4.6	2.9	0.326	7.650	3560	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật</b>



Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
			đục.								<b>thủy sinh.</b>
20	Đầu kênh T6	Nước thải TP. Nam Định nhưng vẫn được sử dụng tưới cho khu vực huyện Vụ Bản.	Trời oi nóng, t° = 32°C, độ ẩm 79%, gió ĐB 27 km/h, mật độ mây 100%. Nước đứng, không có dòng chảy. Trên kênh có nhiều bèo. Nước màu vàng lục.	7.16	13.8	4.89	0.3	0.210	0.979	441	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>

*Ghi chú:*

**QCVN 08:2015 A1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

**QCVN 08:2015 A2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

**QCVN 08:2015 B1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

**QCVN 08:2015 B2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2020

**ĐƠN VỊ QUAN TRẮC**

